

HOẠT ĐỘNG DU LỊCH CỦA NGƯỜI DÂN HÀ NỘI

HOÀNG VĂN DŨNG*

Bài viết dựa trên số liệu khảo sát định lượng phân tích hoạt động du lịch nói chung của du khách Hà Nội và đặc điểm riêng của những nhóm nhân khẩu - xã hội khác nhau. Kết quả nghiên cứu cho thấy, du khách Hà Nội chủ yếu sử dụng xe ô tô và máy bay; thường ở trong các cơ sở lưu trú kinh doanh. Tại địa điểm du lịch, các hoạt động ưa thích nhất của họ là chụp ảnh/quay video, tắm biển, tham quan di tích; ít tham gia các hoạt động thể dục, thể thao. Đa số du khách có mua ít nhất một món đồ trong chuyến đi và họ thường chọn đặc sản địa phương. Có sự khác biệt khá rõ giữa các nhóm tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp ở các khía cạnh quan sát trên.

Từ khóa: du lịch, du khách Hà Nội, ngân sách, phương tiện đi lại, cơ sở lưu trú

Nhận bài ngày: 27/10/2023; *đưa vào biên tập:* 05/11/2023; *phản biện:* 16/3/2024; *duyet đăng:* 10/4/2024

1. DẪN NHẬP

Theo Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Hà Nội có 8.053.663 người, trong đó 3.962.310 người sống ở khu vực thành thị, 4.091.353 người sống ở nông thôn. Du lịch ngày càng trở thành một hoạt động phổ biến đối với người Hà Nội.

Từ dữ liệu khảo sát của đề tài “Văn hóa du lịch của người dân ở Hà Nội”⁽¹⁾, bài viết phác thảo chân dung xã hội của du khách Hà Nội qua hoạt động du lịch (phương tiện đi lại, cơ sở lưu trú, địa điểm tham quan, hoạt động giải trí, nhu cầu mua sắm, số tiền chi tiêu và nguồn ngân sách) từ năm 2017 đến năm 2021.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng lý thuyết của Thorstein Veblen (1970) về giai cấp giải trí như một thiết chế xã hội trong lịch sử nói chung và vào cuối thế kỷ XIX ở Hoa Kỳ nói riêng; và Pierre Bourdieu (1979) về sử dụng vốn văn hóa như là nguyên tắc để phân chia cá nhân hay giai cấp xã hội trong không gian xã hội.

Các phân tích chủ yếu sử dụng nguồn dữ liệu từ đề tài “Văn hóa du lịch của người dân ở Hà Nội” do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (VASS) chủ trì thực hiện năm 2020 - 2021. Số liệu định lượng được thu thập bằng bảng hỏi, tiến hành trong năm 2021 tại một quận nội thành là quận Cầu Giấy và một huyện ngoại thành của Hà Nội là huyện Đan Phượng. Đối tượng phỏng vấn được chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện, có chủ đích. Trước khi phỏng vấn, người dân được hỏi xem họ có đi du lịch trong giai

* Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

đoạn 2017 - 2021 hay không và thời gian cho chuyến đi tối thiểu là 24 tiếng kể từ khi rời khỏi chỗ ở thường xuyên. Họ cũng được hỏi về chuyến đi sau cùng trong giai đoạn đó. Đối với quận Cầu Giấy 200 người đã được lựa chọn ở phường Nghĩa Tân (tại 6 tổ cư

dân). Đối với huyện Đan Phượng, 200 người được lựa chọn ở xã Tân Lập (tại 5 cụm dân cư). Như vậy, 400 người (206 nữ và 194 nam) được lựa chọn phỏng vấn bằng bảng hỏi.

3. KẾT QUẢ TỪ KHẢO SÁT

3.1. Một số đặc điểm từ dữ liệu

Bảng 1. Giới tính và nhóm tuổi khảo sát

Đặc điểm		Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	48,6
	Nữ	51,4
Nhóm tuổi	Trẻ tuổi (18 - 39)	30,3
	Trung niên (40 - 54)	38,5
	Cao tuổi (55+)	31,3
Trình độ học vấn	Trình độ thấp/Không qua đào tạo	9,8
	Trình độ trung bình	25,0
	Trình độ trên trung bình/Qua đào tạo	65,3
Mức sống	Trên trung bình	37,5
	Trung bình	61,5
	Dưới trung bình	1,0
Nghề nghiệp	Nông dân	13,6
	Công nhân	6,8
	Doanh nhân/Chuyên môn cao	2,0
	Công chức/Viên chức	11,3
	Học sinh/Sinh viên	3,3
	Buôn bán/Dịch vụ/Tiểu thủ công nghiệp	14,4
	Nhân viên văn phòng	20,7
	Lao động giản đơn	4,5
	Hưu trí	22,9
	Khác	0,5
N		400

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021.

Nguồn bài viết sử dụng chia thành ba nhóm tuổi gồm trẻ tuổi (18 - 39), trung niên (40 - 54) và cao tuổi (55+) với tỷ lệ tương đối cân bằng. Về trình độ học vấn, mẫu nghiên cứu cũng được chia thành ba nhóm: Trình độ thấp/Không

qua đào tạo bao gồm những người có bằng trung học cơ sở trở xuống (không đi học, tiểu học, trung học cơ sở); Trình độ trung bình gồm những người có bằng trung học phổ thông; Trình độ trên trung bình/qua đào tạo

gồm những người có bằng từ trung cấp trở lên. Tỷ lệ những người có trình độ trên trung bình/quá đào tạo chiếm gần 2/3 mẫu nghiên cứu. Đồng thời, phần lớn người trả lời cho biết họ có mức sống kinh tế trung bình và trên trung bình (chiếm 99%), chỉ có một tỷ lệ rất thấp (1%) có mức sống dưới trung bình (xem Bảng 1).

3.2. Phương tiện giao thông được sử dụng khi du lịch

Kết quả khảo sát cho thấy, người trả lời sử dụng nhiều loại phương tiện giao thông hay kết hợp các phương tiện với nhau khi đi du lịch.

Trong số các phương tiện giao thông, du khách chủ yếu sử dụng ô tô với tỷ lệ 81,8%. Hai phương tiện giao thông hiện đại là máy bay và ô tô riêng cũng được sử dụng cao lần lượt là 42,8% và 10,8%. Trong khi các phương tiện giao thông truyền thống hơn là tàu

hỏa và xe máy giữ một vai trò khiêm tốn, chỉ lần lượt là 9% và 7,3%. Như vậy, ô tô chở khách vẫn là phương tiện di chuyển quan trọng nhất; máy bay cũng đóng một vai trò quan trọng. Việc người dân sở hữu ngày càng nhiều xe hơi riêng cũng cho phép họ đi du lịch nhiều hơn. Xét về nhóm tuổi, các nhóm tuổi sử dụng các phương tiện máy bay, ô tô và ô tô riêng khá tương đồng. Tuy nhiên, việc sử dụng tàu hỏa và xe máy lại rất khác biệt. Nhóm trẻ tuổi sử dụng xe máy để đi du lịch là 17,4%, cao hơn khoảng 7 lần so với nhóm trung niên và nhóm cao tuổi (2,65% và 3,2%). Trong khi đối với tàu hỏa, nhóm cao tuổi sử dụng phương tiện này cao nhất với 16% so với nhóm trung niên chỉ 9,1% và nhóm trẻ là 1,7% (Bảng 2). Những sự lựa chọn này có lẽ phù hợp với tình trạng thể chất của từng nhóm tuổi.

Bảng 2. Phương tiện giao thông được sử dụng để đến địa điểm du lịch chia theo nhóm tuổi và học vấn (%)

	Nhóm tuổi			Trình độ học vấn			Chung
	Trẻ tuổi (18 -39)	Trung niên (40-54)	Cao tuổi (55+)	Trình độ thấp	Trình độ trung bình	Trình độ trên trung bình	
Máy bay	38,8	48,1	40,0	23,1	33,0	49,4	42,8
Ô tô	81,0	83,8	80,0	89,7	81,0	80,8	81,8
Ô tô riêng	11,6	9,1	12,0	10,3	8,0	11,9	10,8
Tàu hỏa	1,7	9,1	16,0	5,1	4,0	11,5	9,0
Xe máy	17,4	2,6	3,2	7,7	4,0	8,4	7,3
Phương tiện khác	8,3	11,0	12,0	28,2	5,0	10,0	10,5
N	121	154	125	39	100	261	400

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021.

Xét về trình độ học vấn, nhóm có trình độ học vấn trên trung bình có tỷ lệ sử dụng máy bay cao hơn 1,5 lần so với

nhóm có học vấn trung bình và 2,1 lần so với nhóm có học vấn thấp. Như vậy, nhóm trình độ học vấn càng cao

thì cơ hội sử dụng máy bay để đi du lịch càng cao.

Tổng cục Thống kê (2014) chỉ ra rằng kinh phí để đi lại cho một chuyến đi đối với công chức, viên chức hay doanh nhân cao hơn gần hai lần so với nhóm công nhân và nông dân (Hoàng Văn Dũng, 2021a: 105). Xét trên phương diện nghề nghiệp, Biểu đồ 1 cho thấy nhóm học sinh/sinh viên (7,7%), nông dân (18,5%), lao động giản đơn (22,2%), công nhân (34,6%) có tỷ lệ sử dụng máy bay thấp hơn nhiều so với nhóm doanh nhân/chuyên môn cao (87,5%), công chức/viên chức (54,2%) hay hưu trí (48,4%). Còn đối với xe máy, nhóm học sinh/sinh viên (46,2%) có tỷ lệ sử dụng xe máy cao hơn rất nhiều các nhóm khác. Điều này có lẽ được giải thích rằng nhóm học sinh/sinh viên có sức khỏe nhưng hạn hẹp về nguồn tài chính, địa điểm lựa chọn thường gần với Hà Nội. Những nhóm có nghề nghiệp được coi là có thu nhập cao, công việc ổn định hay có lương thường xuyên có nhiều cơ hội sử dụng máy bay hơn. Tuy nhiên, sự khác biệt này cũng được giải thích một phần ở địa điểm du lịch vì địa phương đó có tồn tại hình thức giao thông này không.

3.3. Cơ sở lưu trú

Nghiên cứu cơ sở lưu trú để biết được sự khác biệt về điều kiện và phong cách trải nghiệm du lịch của du khách. Nghiên cứu xác định hai loại cơ sở: cơ sở lưu trú kinh doanh (người lưu trú phải trả tiền) và cơ sở

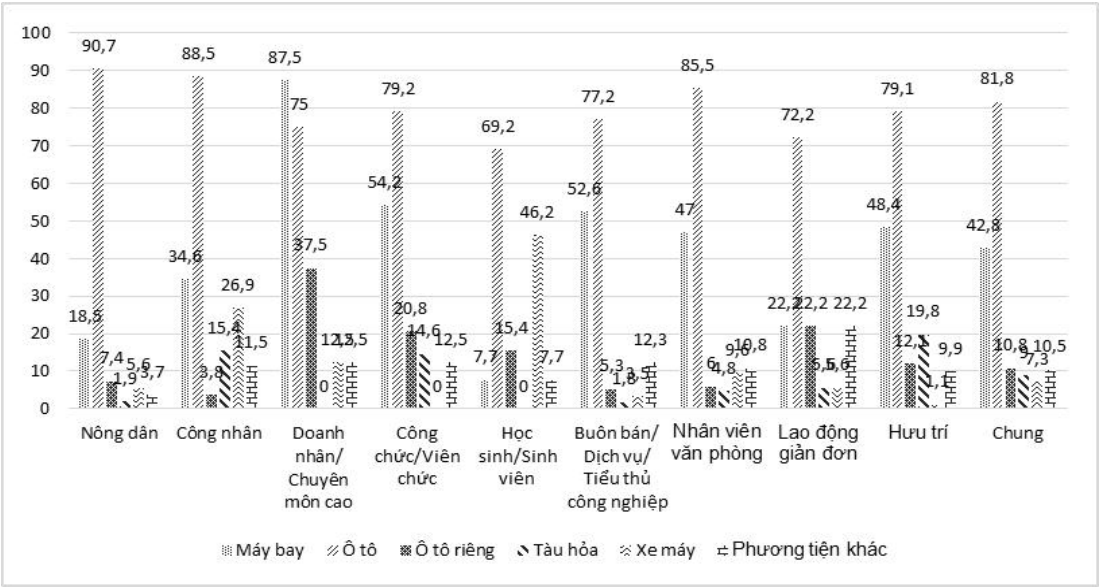
lưu trú không kinh doanh (người lưu trú không phải trả tiền). Kết quả khảo sát (Bảng 3) cho thấy hầu hết du khách lựa chọn lưu trú trong toàn bộ hay một phần chuyến đi của mình tại các cơ sở lưu trú kinh doanh. Trong số những cơ sở lưu trú kinh doanh, du khách chủ yếu lưu trú ở ba loại hình là resort/khách sạn 3 sao trở lên, khách sạn dưới 3 sao, và nhà nghỉ với tỷ lệ gần như tương đương nhau (37,3%, 38,2%, 38%). Loại hình cơ sở lưu trú mới xuất hiện homestay cũng có tỷ lệ lựa chọn 10,8%. Công ty dữ liệu và phân tích cho thuê ngắn hạn (AirDNA) (2019) cho biết tại Việt Nam, thị trường kinh doanh homestay tăng trưởng với tốc độ 452% trong 2 năm 2017 - 2019 về số lượng nguồn cung (Phương Uyên, 2020).

Du khách lựa chọn toàn bộ hay một phần ngày nghỉ của mình ở các cơ sở lưu trú không kinh doanh chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ: 7,3% ở nhà cha mẹ, họ hàng, 6% ở nhà bạn bè/đồng nghiệp, các hình thức khác như cắm trại ngoài trời chỉ chiếm 2,3%, ngủ trên ô tô chỉ có 0,5%. Cắm trại ngoài trời hay ngủ trên ô tô chiếm tỷ lệ rất thấp, có lẽ vì lý do an ninh hoặc là hình thức rất mới, chưa phổ biến.

Xét về trình độ học vấn, nhóm học vấn thấp lưu trú ở resort/khách sạn 3 sao trở lên chiếm 12,8%, so với 31,3% ở nhóm có trình độ học vấn trung bình, và 43,8% so với nhóm trình độ học vấn cao (trừ nhóm học sinh/sinh viên). Như vậy, nhóm có trình độ học vấn càng cao càng lưu trú nhiều trong các

cơ sở sang trọng hơn. Trong khi nhóm có trình độ học vấn thấp đã phần chọn nhà nghỉ cho chuyến du lịch của mình (61,5%), cao hơn nhiều so với nhóm có trình độ trung bình (37,4%) và trên trung bình (35%).

Biểu đồ 1. Phương tiện sử dụng để đến địa điểm du lịch chia theo nghề nghiệp (%)



Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021.

Bảng 3. Tỷ lệ sử dụng các loại hình lưu trú chia theo nhóm tuổi và học vấn (%)

		Nhóm tuổi			Trình độ học vấn			Chung
		Trẻ tuổi (18-39)	Trung niên (40-54)	Cao tuổi (55+)	Trình độ thấp	Trình độ trung bình	Trình độ trên trung bình	
Cơ sở lưu trú kinh doanh	Resort/Khách sạn 3 sao trở lên	41,2	38,3	33,6	12,8	31,3	43,8	37,7
	Khách sạn dưới 3 sao	36,1	42,2	35,2	25,6	42,4	38,5	38,2
	Nhà nghỉ	28,6	33,1	53,6	61,5	37,4	35,0	38,2
	Homestay	16,8	11,0	4,0	2,6	5,1	13,8	10,6
	Farmstay	0,8	1,3	0	0	1,0	0,8	0,8
	Khác	0	0	0,8	2,6	0	0	0,3
Cơ sở lưu trú không kinh doanh	Nhà cha mẹ, họ hàng	6,7	8,4	6,4	10,3	6,1	7,3	7,3
	Nhà bạn bè, đồng nghiệp	7,6	3,9	7,2	10,3	3,0	6,5	6,0
	Cắm trại ngoài trời	4,2	2,6	0	5,1	0	2,7	2,3
	Ngủ trên ô tô	0,8	0,6	0	2,6	0	0,4	0,5
	Ngôi nhà thứ 2	0	0	0	0	0	0	0
	Khác	0	0	0	0	0	0	0

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021.

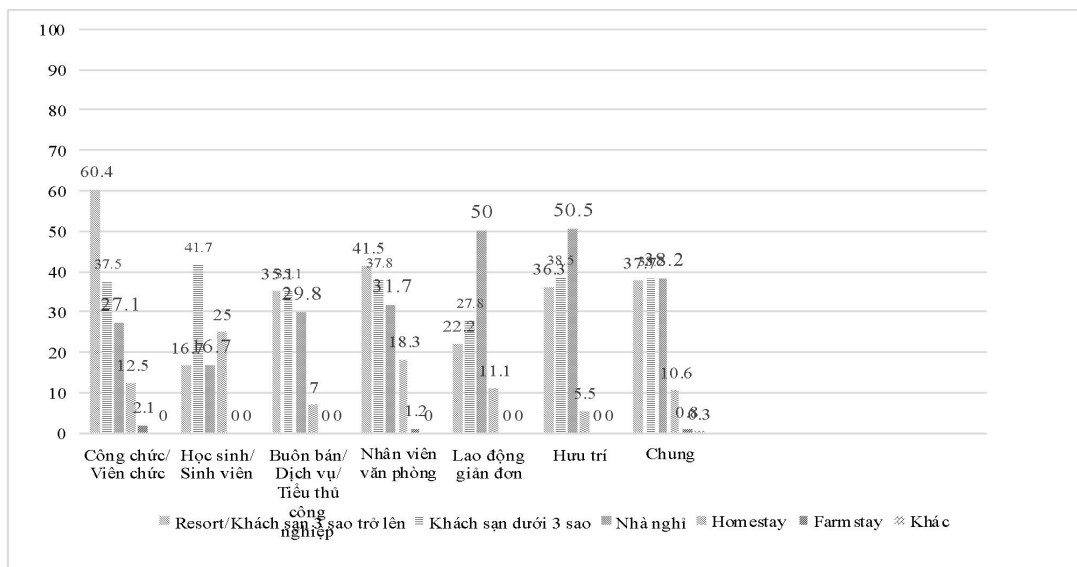
Các cuộc điều tra quốc gia của Tổng cục Thống kê qua các năm 2003, 2005, 2006, 2009, 2011, 2013 chỉ ra rằng du khách chủ yếu sử dụng ngân sách cho một chuyến đi cho thuê phòng, ăn uống, đi lại và mua hàng hóa (Hoàng Văn Dũng, 2021a: 104). Cụ thể hơn đối với chi phí thuê phòng, Tổng cục Thống kê (2014) cho biết trong các danh mục chi tiêu trong năm 2013 đối với một du khách cho một chuyến đi thì kinh phí thuê phòng chiếm tỷ lệ cao nhất; ngoài ra, kinh phí thuê phòng của các nhóm nghề nghiệp như công chức, viên chức, kinh doanh cao hơn rất nhiều so với các nhóm nghề như công nhân hay nông dân (Hoàng Văn Dũng, 2021a: 105). Đối với du khách Hà Nội, Biểu đồ 2 chỉ ra rằng các nhóm học sinh/sinh viên (16,7%), lao động giản đơn (22,2%), nông dân (24,1%), công nhân (30,8%) có tỷ lệ trải qua chuyến

du lịch ở resort/khách sạn 3 sao trở lên thấp hơn rất nhiều so với các nhóm như doanh nhân/chuyên môn cao (75%) và công chức/viên chức (60,4%). Như vậy, những người thuộc nhóm nghề nghiệp được coi là có thu nhập cao, công việc ổn định hay có lương thường xuyên có nhiều cơ hội lưu trú trong những cơ sở sang trọng hơn.

3.4. Các hoạt động tham quan và giải trí

Tổng cục Thống kê (2017) chỉ ra trong các năm 2003, 2005, 2006, 2009, 2011, 2013 thì chi tiêu của một du khách cho một chuyến đi dành cho các hoạt động tham quan hay vui chơi - giải trí ở mức rất thấp so với chi tiêu dành cho thuê phòng, ăn uống, đi lại hay mua hàng hóa; trong đó, chi phí cho các hoạt động tham quan còn cao hơn các hoạt động vui chơi - giải trí (Hoàng Văn Dũng, 2021a: 104).

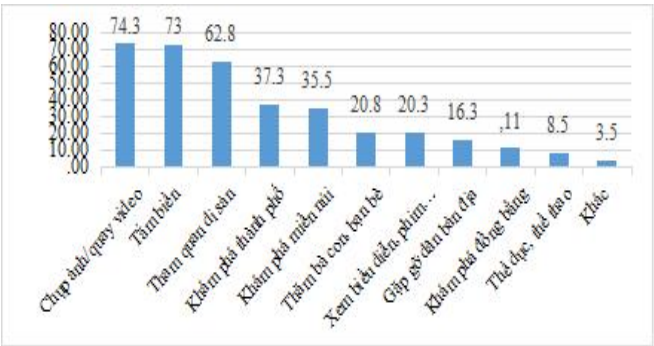
Biểu đồ 2. Tỷ lệ sử dụng các loại hình lưu trú kinh doanh chia theo nghề nghiệp (%)



Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021.

Biểu đồ 3. Các hoạt động tại địa điểm du lịch

Đơn vị: %



Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021.

Biểu đồ 3 cho thấy, trong số các hoạt động, chụp ảnh/quay video là hoạt động chiếm tỷ lệ cao nhất với 74,3%. Điều này có thể được lý giải rằng ngày nay ngày càng nhiều người sở hữu một chiếc điện thoại và điện thoại thường có máy ảnh và máy quay. Hoạt động tham quan cũng chiếm 73%, trong khi các hoạt động như xem biểu diễn văn nghệ, phim, kịch

chỉ chiếm 20,3%. Điều này cho thấy rằng du khách chưa thực sự quan tâm nhiều đến các hoạt động vui chơi - giải trí.

3.5. Về mua sắm và thanh toán

Khi đi du lịch, du khách thường mua sắm hàng hóa, sản phẩm để sử dụng hoặc tặng cho người thân hay bạn bè. Số liệu khảo sát cho thấy,

96,7% du khách mua tối thiểu một mặt hàng nào đó trong chuyến đi. Tỷ lệ du khách cho biết họ đã mua các đặc sản địa phương lên đến 79%, tiếp đến là những sản phẩm có biểu tượng du lịch là 44,3%, sau đó mới đến các mặt hàng khác là đồ thủ công, mỹ nghệ 22,3%, giày dép là 19%... Sách du lịch hay bản đồ du lịch chỉ là một trong những lựa chọn sau cùng (Bảng 4).

Bảng 4. Tỷ lệ mua sắm các sản phẩm du lịch chia theo nhóm tuổi và học vấn (%)

	Nhóm tuổi			Trình độ học vấn			Chung
	Trẻ tuổi (18-39)	Trung niên (40-54)	Cao tuổi (55+)	Trình độ thấp	Trình độ trung bình	Trình độ trên trung bình	
Đồ thủ công mỹ nghệ	19,0	27,9	18,4	12,8	22,0	23,8	22,3
Sách du lịch, bản đồ	9,1	20,1	16,0	5,1	14,0	17,6	15,5
Đồ có biểu tượng của nơi du lịch	32,2	48,7	50,4	51,3	46,0	42,5	44,3
Chè, café	12,4	20,1	20,0	20,5	15,0	18,4	17,8
Đặc sản địa phương	74,4	77,9	84,8	74,4	71,0	82,8	79,0
Đồ trang sức	8,3	12,3	8,0	10,3	9,0	10,0	9,8
Quần áo, giày dép	20,7	18,2	18,4	23,1	23,0	16,9	19,0
Khác	6,6	6,5	5,6	7,7	4,0	6,9	6,3
Không mua	7,4	1,3	1,6	2,6	4,0	3,1	3,3
N	121	154	125	39	100	261	400

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021.

Xét về trình độ học vấn, nhóm học vấn ở mức trung bình và trên trung bình có tỷ lệ mua sắm đồ thủ công mỹ nghệ và đặc biệt là sách du lịch, bản đồ cao hơn rất nhiều so với nhóm trình độ học vấn thấp. Điều này cho thấy rằng nhóm có trình độ học vấn cao hơn chú trọng nhiều hơn đến các sản phẩm mang tính văn hóa - nghệ thuật. Ngoài ra, nhóm trình độ học vấn thấp có tỷ lệ không mua sắm có tỷ lệ cao hơn hai nhóm có trình độ học vấn cao hơn. Xét về nhóm tuổi, nhóm trung niên và cao tuổi có tỷ lệ mua sách du lịch, bản đồ hay đồ có biểu tượng của nơi du lịch cao hơn nhóm trẻ tuổi. Nhìn chung, nhóm trẻ tuổi có

tỷ lệ mua sắm thường thấp hơn hai nhóm trung niên và cao tuổi. Đặc biệt, nhóm trẻ tuổi không mua hàng hóa có tỷ lệ cao hơn nhiều hai nhóm trung niên và cao tuổi.

Về hình thức thanh toán khi mua sắm, 68,4% người trả lời cho biết họ trả tiền mặt cho những giao dịch này, chỉ 4,4% cho rằng họ không trả tiền mặt và 27,2% cho biết họ kết hợp cả việc trả bằng tiền mặt và bằng thẻ ngân hàng (Bảng 5). Như vậy, chỉ trả tiền mặt trong những chuyến đi du lịch chiếm đại đa số, trong khi hình thức kết hợp cũng chiếm một tỷ lệ tương đối cao.

Bảng 5. Các hình thức thanh toán tại địa điểm du lịch chia theo nhóm tuổi, học vấn và nghề nghiệp (%)

		Hình thức thanh toán		
		Tiền mặt	Thẻ/chuyển khoản	Cả hai
Nhóm tuổi	Trẻ tuổi (18 - 39)	54,5	8,0	37,5
	Trung niên (40 - 54)	62,5	3,9	32,2
	Cao tuổi (55+)	86,2	1,6	10,6
Trình độ học vấn	Trình độ thấp	76,3	5,3	18,4
	Trình độ trung bình	81,3	1,0	14,6
	Trình độ trên trung bình	61,3	5,5	32,8
Nghề nghiệp	Nông dân	84,6	3,8	5,8
	Công nhân	73,1	7,7	19,2
	Doanh nhân/ Chuyên môn cao	0	12,5	87,5
	Công chức/Viên chức	56,3	4,2	37,5
	Học sinh/Sinh viên	81,8	9,1	9,1
	Buôn bán/ Dịch vụ/ Tiểu thủ công nghiệp	64,3	1,8	33,9
	Nhân viên văn phòng	45,5	9,1	45,5
	Lao động giản đơn	72,2	0	27,8
	Hưu trí	87,6	1,1	11,2
Chung		68,4	4,4	27,2

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021.

Xét về nhóm tuổi, nhóm tuổi càng cao thì tỷ lệ sử dụng tiền mặt càng nhiều và ngược lại nhóm tuổi càng trẻ thì sử dụng hình thức thanh toán bằng thẻ/chuyển khoản càng cao. Do đó, nhóm tuổi càng trẻ càng thường kết hợp hai hình thức thanh toán này.

Xét về trình độ học vấn, nhóm trình độ học vấn thấp và trung bình sử dụng hình thức thanh toán bằng tiền mặt cao hơn nhiều so với nhóm trình độ trên trung bình. Ngược lại, nhóm có trình độ học vấn trên trung bình kết hợp hai hình thức thanh toán bằng tiền mặt và thẻ/chuyển khoản lại cao hơn nhiều hai nhóm còn lại.

Xét về nghề nghiệp, nhóm nông dân, công nhân, học sinh/sinh viên, lao động giản đơn và đặc biệt hưu trí có tỷ lệ sử dụng tiền mặt cao hơn nhiều nhưng kết hợp cả hai hình thức tiền mặt và thẻ/chuyển khoản lại thấp hơn nhiều so với các nhóm như doanh nhân/chuyên môn cao, nhân viên văn phòng hay công chức/viên chức.

3.6. Chi tiêu cho chuyến đi

Số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê (2022) cho thấy, số tiền chi trung bình cho một chuyến đi năm 2019 là 3.429.100 đồng (nam du khách chi tiêu là 3.400.200 đồng và nữ du khách là 3.455.300 đồng), trong khi thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam năm này là 4.295.000 đồng/tháng (Tổng cục Thống kê, 2023: 16). Như vậy, du khách nội địa đã dành khoảng 80% thu nhập một tháng cho một chuyến du lịch. Thu nhập trung bình tháng của

người dân ở Hà Nội năm 2022 là 6.400.000 đồng (Tổng cục Thống kê, 2023: 288). Qua khảo sát 400 du khách Hà Nội năm 2021 thì trung bình chi tiêu cho một chuyến du lịch khoảng 8.620.000 đồng đối với nam và 8.142.000 đồng đối với nữ 8.400.000 đồng. Cùng với đó, kết quả khảo sát cũng chỉ ra, chi phí cho một chuyến đi từ 5 đến 10 triệu đồng chiếm tỷ lệ cao nhất 41,0%; chi phí từ 10 triệu đồng trở lên chiếm 30% và dưới 5 triệu đồng chiếm 29%.

Có khác biệt nhỏ về chi tiêu trung bình trong một chuyến đi giữa nam và nữ nhưng sự chênh lệch này rất nhỏ. Số liệu của Tổng cục Thống kê (2022) cũng cho thấy mức độ chi tiêu du lịch giữa hai giới gần như tương đồng vào năm 2019, 3.400.200 đồng ở du khách nam và 3.455.300 ở du khách nữ. Tổng cục Thống kê (2017) cũng đã chỉ ra mức chi tiêu cũng gần như tương đồng giữa nam du khách và nữ du khách trong các năm 2003, 2005, 2006, 2009, 2011 và 2013 (Hoàng Văn Dũng, 2021a: 101; Hoàng Văn Dũng, 2021b). Đây có thể coi là một đặc trưng mang tính bình đẳng giới trong chi tiêu du lịch của du khách Hà Nội nói riêng và du khách nội địa nói chung.

Xét trên phương diện nhóm tuổi, Bảng 6 cho thấy nhóm trẻ tuổi có mức chi tiêu thấp hơn nhóm trung niên và nhóm cao tuổi. Có thể do nhóm trung niên có sức khỏe, địa vị trong xã hội hoặc ở độ tuổi làm giàu, nên chi tiêu của họ cũng cao hơn; nhóm cao tuổi thường có lương hưu hoặc sự giúp

đỡ của gia đình nên cũng chi tiêu thoải mái; nhóm trẻ tuổi chưa ổn định về việc làm hoặc còn phải học tập nên mức chi tiêu là thấp nhất. Số liệu của Tổng cục Thống kê (2017) các năm 2003, 2005, 2006, 2009, 2011 và 2013 cũng chỉ ra kết quả có thể so sánh khi nhóm từ 15 đến 34 tuổi có mức chi tiêu thấp hơn các nhóm từ 35 tuổi trở lên (Hoàng Văn Dũng, 2021b). Xét về mức sống, mức chi tiêu giữa hai nhóm có mức sống trên trung bình

và dưới trung bình có khoảng cách lớn. Nhóm mức sống dưới trung bình có mức chi tiêu cho một chuyến đi dưới 5 triệu đồng cao gấp gần 3 lần mức chi tiêu của nhóm có mức trên trung bình (66,7% so với 26,3%); trong khi nhóm có mức sống trên trung bình có mức chi tiêu cho một chuyến đi trên 10 triệu đồng ở mức rất cao là 38,5% so với 26,8% của nhóm có mức sống trung bình và nhóm có mức sống dưới trung bình.

Bảng 6. Số tiền chi tiêu cho chuyến du lịch chia theo giới tính, nhóm tuổi, mức sống và nghề nghiệp

Đơn vị: nghìn đồng

		Chi tiêu trung bình	Chi tiêu trung vị
Giới tính	Nam	8.620	6.000
	Nữ	8.142	6.000
Nhóm tuổi	Trẻ tuổi (18 - 39)	7.556	5.000
	Trung niên (40 - 54)	9.209	6.000
	Cao tuổi (55+)	8.132	6.000
Mức sống	Trên trung bình	9.625	7.000
	Trung bình	7.773	5.000
	Dưới trung bình	3.000	2.000
Nghề nghiệp	Nông dân	5.619	4.250
	Công nhân	7.289	5.000
	Doanh nhân/Chuyên môn cao	28.375	17.500
	Công chức/Viên chức	9.794	7.900
	Học sinh/Sinh viên	5.933	3.350
	Buôn bán/Dịch vụ/Tiểu thủ công nghiệp	10.705	7.000
	Nhân viên văn phòng	7.235	6.000
	Lao động giản đơn	5.653	4.500
	Hưu trí	8.327	7.000

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021.

Xét theo nghề nghiệp, ngoài nhóm doanh nhân/chuyên môn cao có mức chi tiêu vượt trội cho một chuyến đi, thì nhóm học sinh/sinh viên, lao động

giản đơn, nông dân có mức chi tiêu chỉ bằng hơn 50% so với chi tiêu của các nhóm công chức/viên chức hay buôn bán/dịch vụ/tiểu thủ công nghiệp.

Theo Tổng cục Thống kê (2022) các nhóm học sinh, sinh viên, nông dân, công nhân có mức chi tiêu rất thấp và thấp nhất trong những du khách làm các ngành nghề khác.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, nam giới và nữ giới có tổng số tiền chi tiêu và mức chi tiêu từ 5 triệu đến 10 triệu

đồng/1 chuyến du lịch khá tương đồng; tỷ lệ nữ giới có mức chi tiêu dưới 5 triệu đồng cao hơn mức chi tiêu của nam giới là 5,4%, trong khi tỷ lệ nam giới có mức chi tiêu trên 10 triệu đồng cao hơn nữ giới 6,3% (Bảng 7). Như vậy, nam giới được khảo sát có xu hướng chi tiêu ở mức độ cao hơn.

Bảng 7. Tỷ lệ các mức chi tiêu cho chuyến đi chia theo giới tính, mức sống và nghề nghiệp (%)

		Mức chi tiêu cho chuyến đi của một cá nhân		
		Dưới 5 triệu đồng	5 đến 10 triệu đồng	Từ 10 triệu đồng trở lên
Giới tính	Nam	26,3	40,7	33,0
	Nữ	31,7	41,5	26,8
Trình độ học vấn	Trình độ thấp	30,8	46,2	23,1
	Trình độ trung bình	45,0	32,0	23,0
	Trình độ trên trung bình	22,7	43,8	33,5
Mức sống	Trên trung bình	23,6	37,8	38,5
	Trung bình	31,3	43,2	25,5
	Dưới trung bình	66,7	33,3	0,0
Nghề nghiệp	Nông dân	51,9	37,0	11,1
	Công nhân	34,6	50,0	15,4
	Doanh nhân/ Chuyên môn cao	0,0	0,0	100,0
	Công chức/Viên chức	16,7	45,8	37,5
	Học sinh/Sinh viên	58,3	33,3	8,3
	Buôn bán/Dịch vụ/Tiểu thủ công nghiệp	21,1	40,4	38,6
	Nhân viên văn phòng	28,9	42,2	28,9
	Lao động giản đơn	50,0	27,8	22,2
	Hưu trí	19,8	45,1	35,2
Chung		29,1	41,1	29,8

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021.

Về trình độ học vấn, nhóm học vấn thấp và trung bình có tỷ lệ chi tiêu ở mức dưới 5 triệu đồng, cao hơn nhiều so với nhóm trình độ trên trung bình;

ngược lại, nhóm trình độ học vấn cao lại có tỷ lệ chi tiêu ở mức trên 10 triệu đồng cao hơn nhiều so với hai nhóm kia.

Xét về nghề nghiệp, nhóm nông dân, học sinh/sinh viên, lao động giản đơn và công nhân chiếm tỷ lệ cao nhất đối với mức chi tiêu dưới 5 triệu đồng cho một chuyến đi, trong khi mức chi tiêu trên 10 triệu đồng cho một chuyến đi chủ yếu là doanh nhân/chuyên môn cao, công chức/viên chức, buôn bán/dịch vụ/tiểu thủ công nghiệp.

3.7. Nguồn kinh phí cho chuyến đi

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nguồn tiết kiệm (64,3%), lương/thu nhập (53%) và gia đình giúp một phần (24,5%) là ba nguồn ngân sách chính dành cho chuyến du lịch; trong khi các nguồn như đi vay, các nguồn khác... là hoàn toàn không đáng kể.

Bảng 8. Nguồn kinh phí cho chuyến đi chia theo các đặc điểm xã hội (%)

		Nguồn kinh phí cho chuyến đi					
		Lương/ thu nhập	Tiết kiệm	Gia đình hỗ trợ một phần	Đi vay	Khác	Không biết/ Không trả lời
<i>Nhóm tuổi</i>	Trẻ tuổi (18 - 39)	57,0	47,1	19,8	0,0	9,9	4,1
	Trung niên (40 - 54)	54,5	66,2	13,0	0,6	6,5	1,3
	Cao tuổi (55+)	47,2	78,4	43,2	0,0	4,8	0,8
<i>Trình độ học vấn</i>	Trình độ thấp	46,2	69,2	41,0	0,0	12,8	0,0
	Trình độ trung bình	50,0	67,0	21,0	0,0	6,0	0,0
	Trình độ trên trung bình	55,2	62,5	23,4	0,4	6,5	3,1
<i>Nghề nghiệp</i>	Nông dân	31,5	66,7	27,8	1,9	18,5	1,9
	Công nhân	57,7	61,5	15,4	0,0	7,7	3,8
	Doanh nhân/Chuyên môn cao	50,0	75,0	12,5	0,0	12,5	0,0
	Công chức/Viên chức	70,8	54,2	6,3	0,0	8,3	2,1
	Học sinh/Sinh viên	61,5	46,2	84,6	0,0	23,1	0,0
	Buôn bán/Dịch vụ/Tiểu thủ công nghiệp	54,4	63,2	19,3	0,0	5,3	0,0
	Nhân viên văn phòng	56,6	53,0	15,7	0,0	3,6	3,6
	Lao động giản đơn	38,9	61,1	27,8	0,0	5,6	5,6
	Hưu trí	53,8	81,3	37,4	0,0	1,1	1,1
	Chung	53,0	64,3	24,5	0,3	7,0	2,0

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021.

Xét về nhóm tuổi, kết quả khảo sát (Bảng 8) cho thấy nhóm người cao tuổi sử dụng tiền tiết kiệm để đi du lịch cao hơn gấp 1,2 lần nhóm trung niên và 1,7 lần nhóm trẻ tuổi; trong khi

nhóm trung niên cũng sử dụng tiền tiết kiệm để đi du lịch cao hơn 1,4 lần nhóm trẻ tuổi. Ngoài ra, nhóm cao tuổi nhận được sự hỗ trợ tài chính từ gia đình ở mức độ cao nhất, lên đến

43,2%. Như vậy, nhóm tuổi càng cao thì mức độ sử dụng tiền tiết kiệm dành cho đi du lịch cũng tăng. Xét về trình độ học vấn, nhóm học vấn thấp nhận được sự hỗ trợ của gia đình cao nhất, cao hơn gần hai lần so với nhóm có trình độ trung bình và trên trung bình.

Xét về nghề nghiệp, công chức/viên chức có nguồn thu nhập ổn định nhất nên sử dụng lương/thu nhập để đi du lịch ở mức cao nhất, là 70,8%, trong khi nhóm nông dân và lao động giản đơn có tỷ lệ rất thấp, chỉ là 31,5% và 38,95. Nhóm hưu trí lại sử dụng tiền tiết kiệm để đi du lịch là cao nhất với 81,3% trong khi nhóm học sinh/sinh viên là thấp nhất chỉ với 46,1%. Đặc biệt, nhóm học sinh/sinh viên nhận được sự hỗ trợ một phần từ gia đình cao nhất lên đến 84,6% so với nhóm công chức/viên chức là thấp nhất với 6,3%. Như vậy, nhóm học sinh/sinh viên chưa có nhiều tiền tiết kiệm và vẫn phải phụ thuộc nhiều vào gia đình.

4. KẾT LUẬN

Khảo sát cho thấy, ô tô chở khách vẫn là phương tiện được du khách Hà Nội sử dụng chủ yếu và máy bay ngày càng được sử dụng nhiều hơn; trong khi xe máy vốn là phương tiện giao thông phổ thông nhất lại ít được sử dụng. Nhóm người trung niên và cao tuổi có xu hướng sử dụng tàu hỏa cao hơn nhóm trẻ, nhóm trẻ có tỷ lệ sử

dụng xe máy trong các chuyến đi cao hơn nhiều hai nhóm trên. Những nhóm có trình độ học vấn càng cao thì cơ hội sử dụng phương tiện máy bay để đi du lịch càng cao. Các nhóm nghề nghiệp như doanh nhân, công chức/viên chức sử dụng máy bay cao hơn nhiều nhóm nông dân, lao động giản đơn hay công nhân.

Khách du lịch Hà Nội thường nghỉ trong các cơ sở lưu trú kinh doanh trong các chuyến đi. Nhóm có trình độ học vấn càng cao và nhóm nghề nghiệp có uy tín trong xã hội càng có nhiều cơ hội lưu trú trong những cơ sở sang trọng hơn. Phần lớn người đi du lịch đều có mua ít nhất một món hàng, một tỷ lệ khá lớn mua các sản phẩm đặc trưng của điểm đến. Ngân sách chi tiêu cho một chuyến đi gần như tương đồng giữa du khách nam và du khách nữ. Tuy nhiên, nếu xét theo mức chi tiêu, tỷ lệ nam du khách có mức chi tiêu trên 10 triệu đồng cao hơn nữ giới, trong khi mức chi tiêu dưới 5 triệu đồng thì nữ giới lại chiếm số đông. Xét về nghề nghiệp, những nhóm nghề nghiệp được coi là có thu nhập cao, công việc ổn định hay có lương thưởng chi tiêu nhiều hơn những nhóm nghề khác.

Kết quả khảo sát cho thấy các hoạt động tiêu dùng, trải nghiệm trong du lịch có liên quan đến các đặc trưng nhân khẩu - xã hội của du khách, các nhóm xã hội. □

CHÚ THÍCH

(1) Đề tài “Văn hóa du lịch của người dân ở Hà Nội” do TS. Hoàng Văn Dũng thực hiện năm 2020 - 2021, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bourdieu Pierre. 1979. *La Distinction: Critique sociale du jugement*, Paris, Minuit.
2. Hoàng Văn Dũng. 2021a. “Nhận diện một số đặc trưng của khách du lịch nội địa”. *Tạp chí Xã hội học*, số 4, tr. 94-107.
3. Hoàng Văn Dũng. 2021b. “Niềm tin xã hội từ việc phân tích số lượng khách du lịch nội địa ở Việt Nam từ 1986”, Hội thảo Quốc gia *Niềm tin xã hội trong thời kỳ đẩy mạnh hiện đại hóa ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Lao động. ISBN: 987-604-343-571-9.
4. Phương Uyên. 2020. “Homestay - Thay đổi sao để tồn tại?”. <https://tapchitaichinh.vn/homestay-thay-doi-sao-de-ton-tai.html>, truy cập ngày 20/3/2024.
5. Tổng cục Thống kê. 2020. *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
6. Tổng cục Thống kê. 2022. *Niên giám Thống kê*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
7. Tổng cục Thống kê. 2023. *Thông cáo Báo chí về kết quả Khảo sát mức sống dân cư năm 2022*. Hà Nội.
8. Veblen, Thorstein. 1970. [1899]. *Théorie de la classe de loisir* (traduit de l'anglais), Gallimard, Paris.